

Số: 3789 /QĐ-TĐHHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai báo cáo quyết toán, tài chính năm 2018
của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ thông báo số 95/TB-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu báo cáo quyết toán, tài chính năm 2018 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính; Trưởng các đơn vị có liên quan trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ KHTC (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC (2).

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Huy

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN ngày tháng năm 2019)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa TX	Trích lập các quỹ
A	Tổng số thu	156.641.413.598	156.641.413.598			
1	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TN&MT HÀ NỘI	135.379.103.946	135.379.103.946			
1.1	Ngân sách nhà nước cấp	50.800.036.921	50.800.036.921			
-	NSNN cấp cho Sự nghiệp giáo dục	31.913.388.031	31.913.388.031			
-	NSNN cấp cho Sự nghiệp KHCN	16.263.805.890	16.263.805.890			
-	NSNN cấp cho Sự nghiệp Môi trường	2.310.507.000	2.310.507.000			
-	Đào tạo lại	312.336.000	312.336.000			
1.2	Thu sự nghiệp khác	84.579.067.025	84.579.067.025			
-	Hoạt động dịch vụ đào tạo	78.975.939.578	78.975.939.578			
-	Hoạt động dịch vụ KHCN (đề tài cấp NN, Tỉnh, Quỹ không thuộc Bộ)	3.120.094.000	3.120.094.000			
-	Hoạt động dịch vụ khác	2.327.114.909	2.327.114.909			
-	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	155.918.538	155.918.538			
2	PHÂN HIỆU TẠI TỈNH THANH HÓA	1.737.602.742	1.737.602.742			
2.1	Hoạt động dịch vụ đào tạo	446.079.760	446.079.760			
2.2	Hoạt động dịch vụ khác	1.149.068.239	1.149.068.239			
2.3	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	142.454.743	142.454.743			
3	TRUNG TÂM GDTX	8.873.164.562	8.873.164.562			
3.1	Dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn	8.873.054.905	8.873.054.905			
3.2	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	109.657	109.657			
4	TRUNG TÂM DV TRƯỜNG HỌC	2.404.394.220	2.404.394.220			
4.1	Hoạt động SXKD	2.404.298.596	2.404.298.596			

TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa TX	Trích lập các quỹ
4.2	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	95.624	95.624			
5	TRUNG TÂM TV&DVTNMT	4.213.762.150	4.213.762.150			
5.1	Hoạt động SXKD	4.212.097.978	4.212.097.978			
5.2	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	1.664.172	1.664.172			
6	TRUNG TÂM HTĐT-HNSV	1.056.256.462	1.056.256.462			
6.1	Hoạt động SXKD	1.056.250.000	1.056.250.000			
6.2	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	6.462	6.462			
7	VIỆN NGHIÊN CỨU TN VÀ BDKH	2.977.129.516	2.977.129.516			
7.1	Hoạt động SXKD (Hợp đồng Dự án Lai Châu)	2.976.651.036	2.976.651.036			
7.2	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	478.480	478.480			
B	Tổng số chi	129.868.318.785	129.868.318.785	51.035.696.765	2.218.638.879	24.253.615.363
1	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TN&MT HÀ NỘI	109.338.766.710	109.338.766.710	50.080.110.874	2.021.604.293	21.756.109.623
1.1	Ngân sách nhà nước cấp	39.227.268.113	39.227.268.113	39.142.250.820	85.017.293	0
-	NSNN cấp cho Sự nghiệp giáo dục	33.484.331.113	33.484.331.113	33.399.313.820	85.017.293	
-	NSNN cấp cho Sự nghiệp KHCN	3.120.094.000	3.120.094.000	3.120.094.000		
-	NSNN cấp cho Sự nghiệp Môi trường	2.310.507.000	2.310.507.000	2.310.507.000		
-	Đào tạo lại	312.336.000	312.336.000	312.336.000		
1.2	Sự nghiệp khác	70.111.498.597	70.111.498.597	10.937.860.054	1.936.587.000	21.756.109.623
1.1	Hoạt động dịch vụ đào tạo	64.808.124.814	64.808.124.814	10.891.489.317	1.936.587.000	21.756.109.623
1.2	Hoạt động dịch vụ KHCN (đề tài cấp NN, Tỉnh, Quỹ không thuộc Bộ)	3.120.094.000	3.120.094.000			
1.3	Hoạt động dịch vụ khác	2.070.671.187	2.070.671.187	46.370.737		
1.4	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	112.608.596	112.608.596			
2	PHÂN HIỆU TẠI TỈNH THANH HÓA	2.651.701.189	2.651.701.189	0	197.034.586	1.512.406.039
2.1	Dịch vụ đào tạo	1.683.848.057	1.683.848.057		197.034.586	1.512.406.039



Handwritten signature

TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa TX	Trích lập các quỹ
2.2	Dịch vụ khác	963.025.492	963.025.492			
2.3	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	4.827.640	4.827.640			
3	TRUNG TÂM GDTX	7.756.165.582	7.756.165.582	133.194.198	0	849.733.045
3.1	Dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn	7.756.157.199	7.756.157.199	133.194.198		849.733.045
3.2	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	8.383	8.383			
4	TRUNG TÂM DV TRƯỜNG HỌC	2.007.921.256	2.007.921.256	65.171.478	0	7.323.003
4.1	Hoạt động SXKD	2.005.280.228	2.005.280.228	65.171.478		7.323.003
4.2	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	2.641.028	2.641.028			
5	TRUNG TÂM TV&DV TNMT	4.204.398.695	4.204.398.695			25.242.764
5.1	Hoạt động SXKD	3.798.099.915	3.775.909.915	107.905.100		25.242.764
5.2	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	406.298.780	406.298.780			
6	TRUNG TÂM HTĐT-HNSV	932.709.515	932.709.515	576.498.452	0	102.421.947
6.1	Hoạt động SXKD	931.134.064	931.134.064	576.498.452		102.421.947
6.2	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	1.575.451	1.575.451			
7	VIỆN NGHIÊN CỨU TN VÀ BDKH	2.976.655.838	2.976.655.838	180.721.763	0	378.942
7.1	Hoạt động SXKD (Hợp đồng Dự án Lai Châu)	2.972.507.619	2.972.507.619	180.721.763		378.942
7.2	Hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)	4.148.219	4.148.219			